

Số: 152/TANDTC-PC

V/v giải quyết tranh chấp
hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:

- Các Tòa án nhân dân cấp cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của một số Tòa án, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một số tổ chức tín dụng và Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam về vướng mắc khi giải quyết tranh chấp nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các hợp đồng tín dụng.

Liên quan vấn đề nêu trên, ngày 19-6-2014, Quốc hội thông qua Luật Phá sản số 51/2014/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2015; ngày 24-11-2015, Quốc hội thông qua Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 (sau đây gọi là Bộ luật Dân sự năm 2015) và Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 (sau đây gọi là Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2017; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2016 trừ một số quy định có liên quan đến quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã ban hành các Nghị quyết hướng dẫn thi hành một số quy định của các đạo luật này. Đặc biệt, ngày 21-6-2017, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, trong đó giao cho Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu quy định tại Nghị quyết này.

Để bảo đảm giải quyết các tranh chấp hiệu quả, góp phần xử lý nợ xấu, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, các Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Phá sản năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành; trong đó, lưu ý một số nội dung sau đây:

1. Về xác định chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất

Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 101 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 và hướng dẫn tại điểm 4 phần III Giải đáp số 01/2017 ngày 07-4-2017 của Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề nghiệp vụ. Theo đó, hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.

2. Về đại diện

Thứ nhất, về chủ thể đại diện theo ủy quyền: cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự (Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ hai, về phạm vi đại diện (Điều 141 Bộ luật Dân sự năm 2015):

- Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo các căn cứ: (i) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; (ii) điều lệ của pháp nhân; (iii) nội dung ủy quyền; (iv) quy định khác của pháp luật.

- Trường hợp không xác định được phạm vi đại diện theo các căn cứ nêu trên thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Thứ nhất, về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác (Điều 293 Bộ luật Dân sự năm 2015); các bên có quyền thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó (Điều 294 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ hai, về phạm vi bảo lãnh: Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại (Điều 336 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ ba, về quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh: Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ (Điều 339 Bộ luật Dân sự năm 2015).

4. Về chuyển giao quyền yêu cầu

Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp bên chuyển giao

quyền yêu cầu không thông báo về việc chuyển giao quyền mà phát sinh chi phí cho bên có nghĩa vụ thì bên chuyển giao quyền yêu cầu phải thanh toán chi phí này (Điều 365 Bộ luật Dân sự năm 2015).

5. Về giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực (Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015)

- Giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 và để áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

6. Về kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng

Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của tổ chức và có việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho chủ sở hữu mới thì chủ sở hữu mới kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng. Trường hợp tổ chức được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về dân sự thì tổ chức đó kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng (Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

7. Về thời hiệu khởi kiện

Thứ nhất, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ (Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ hai, thời điểm phát sinh tranh chấp dân sự quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 là ngày khởi kiện. Việc xác định ngày khởi kiện được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quy định về thời hiệu khởi kiện tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 được áp dụng đến hết ngày 31-12-2016 để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự.

Từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự (Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính).

8. Về khởi kiện và thụ lý vụ án

Thứ nhất, về quyền khởi kiện vụ án: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thứ hai, về hình thức, nội dung đơn khởi kiện: Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật Doanh nghiệp (Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thứ ba, về trả lại đơn khởi kiện: Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện nếu người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện (Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thứ tư, về nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Áp dụng quy định tại Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 về địa chỉ nơi cư trú. Theo đó, trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới.

- Áp dụng hướng dẫn của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Theo đó, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết này đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết về xác định địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và việc xử lý việc ghi địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

9. Về vấn đề xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và doanh nghiệp, hợp tác xã bị mở thủ tục phá sản đối với các chủ nợ có bảo đảm (Điều 41 và Điều 53 Luật Phá sản năm 2013)

Thứ nhất, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân có thẩm quyền thụ lý vụ việc phá sản, các Tòa án nhân dân phải:

- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động có liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là một bên đương sự. Thủ tục tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Tách và tạm đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự, hành chính liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là một bên đương sự. Thủ tục tách và tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng hành chính.

- Tạm đình chỉ việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán đối với các chủ nợ có bảo đảm.

Thứ hai, trường hợp sau khi mở thủ tục phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất Thẩm phán về việc xử lý khoản nợ có bảo đảm đã được tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Phá sản năm 2013, Thẩm phán xem xét và xử lý cụ thể như sau:

- Trường hợp tài sản bảo đảm được sử dụng để thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh thì việc xử lý đối với tài sản bảo đảm theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ;

- Trường hợp không thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh hoặc tài sản bảo đảm không cần thiết cho việc thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh thì xử lý theo thời hạn quy định trong hợp đồng đối với hợp đồng có bảo đảm đã đến hạn. Đối với hợp đồng có bảo đảm chưa đến hạn thì trước khi tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, Tòa án nhân dân đình chỉ hợp đồng và xử lý các khoản nợ có bảo đảm.

Thứ ba, trường hợp tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị Thẩm phán cho xử lý ngay tài sản bảo đảm đó theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Phá sản năm 2013.

Thứ tư, việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 53 Luật Phá sản năm 2013 được thực hiện như sau:

- Đối với khoản nợ có bảo đảm được xác lập trước khi Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được thanh toán bằng tài sản bảo đảm đó;

- Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ thì phần nợ còn lại sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; nếu giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn số nợ thì phần chênh lệch được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trong quá trình thực hiện các quy định nêu trên, nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn kịp thời.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình và Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để áp dụng thống nhất.

Nơi nhận: *ry*

- Như kính gửi;
- Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các Phó Chánh án TANDTC (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (để biết);
- Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (để biết);
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Trí Tuệ